

Số: /QĐ-UBND

Quảng Xương, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Tây đường Quảng Lộc – Quảng Định, xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 về sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của UBND huyện Quảng Xương về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 5917/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Quảng Xương về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Tây đường Quảng Lộc - Quảng Định, xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương;*

*Công văn số 7429/SXD-QH của Sở Xây dựng ngày 26/10/2023; số 5616/SNN&PTNT-KHTC của Sở Nông Nghiệp và PTNT ngày 25/10/2023; số 2811/SCT-KHTCTH của Sở Công Thương ngày 06/10/2023 về việc ý kiến về hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Tây đường Quảng Lộc - Quảng Định, xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương;*

*Thông báo Kết luận số 265/TB-UBND ngày 6/11/2023 của UBND huyện Quảng Xương tại phiên họp chuyên đề Ủy ban nhân dân huyện ngày 31/10/2023; Thông báo Kết luận số 2367-KL/HU ngày 06/12/2023 Ban Thường vụ Huyện ủy về quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Tây đường Quảng Lộc - Quảng Định, xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương;*

*Xét Tờ trình số 108/TTr-BQLQH ngày 25/9/2023 của Ban Quản lý quy hoạch huyện Quảng Xương và Báo cáo thẩm định số 691/KTHT-TĐ ngày 07/12/2023 của Phòng Kinh tế & Hạ tầng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Tây đường Quảng Lộc - Quảng Định, xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương, với những nội dung chính như sau:

**1. Phạm vi ranh giới và quy mô khu đất lập quy hoạch****1.1. Phạm vi ranh giới**

Khu đất nghiên cứu lập Quy hoạch chi tiết thuộc địa giới hành chính xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương, ranh giới được xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp đất ở đô thị, đất ở hiện trạng và đường hiện trạng;
- + Phía Nam giáp đất ở đô thị và đường quy hoạch;
- + Phía Đông giáp đường quy hoạch Quảng Lộc – Quảng Định;
- + Phía Tây giáp đất nông nghiệp hiện trạng.

**1.2. Diện tích lập quy hoạch:** 23,96 ha.

**1.3. Quy mô dân số dự kiến:** Khoảng 2.352 người.

**2. Tính chất khu vực lập quy hoạch**

Là khu dân cư mới, công viên cây xanh cảnh quan, đồng bộ và đa dạng tiện ích, được đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

**3. Quy hoạch sử dụng đất****3.1. Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất**

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M <sup>2</sup> )	TỶ LỆ (%)	MĐXD (%)	TẦNG CAO XD (TẦNG)	HỆ SỐ SĐĐ (LẦN)
1	Đất nhà văn hóa	NVH	1.179,9	0,49	30-40	1-3	0,3-1,2
2	Đất dịch vụ thương mại	TM	9.666,6	4,03	30-40	5	1,5-2,0
3	Đất Trường mầm non	MN	2.911,1	1,21	30-40	1-3	0,3-1,2
4	Đất ở		68.159,3	28,45	54,7-100	2-5	1,09-5,0
<i>a</i>	<i>Đất ở liên kế</i>	<i>LK</i>	<i>57.217,5</i>	<i>23,88</i>	<i>70-100</i>	<i>2-5</i>	<i>1,4-5,0</i>
	<i>Khu LK-01A</i>	LK-01A	1.390,6		84,0-94,0	2-5	1,68-4,7
	<i>Khu LK-01B</i>	LK-01B	1.396,1		81,3-94,0	2-5	1,63-4,7
	<i>Khu LK-02</i>	LK-02	1.817,6		81,3-96,6	2-5	1,63-4,83
	<i>Khu LK-03A</i>	LK-03A	1.662,5		77,1-94,0	2-5	1,54-4,7
	<i>Khu LK-03B</i>	LK-03B	1.344,0		94	2-5	1,88-4,7
	<i>Khu LK-03C</i>	LK-03C	1.165,2		86,8-94,0	2-5	1,74-4,7
	<i>Khu LK-04</i>	LK-04	1.578,1		86,0-100	2-5	1,72-5,0
	<i>Khu LK-05</i>	LK-05	1.834,6		79,6-94	2-5	1,59-4,7

<i>Khu LK-06A</i>	LK-06A	947,3		70-86,0	2-5	1,4-4,3
<i>Khu LK-06B</i>	LK-06B	1.480,1		81,8-86,0	2-5	1,64-4,3
<i>Khu LK-07</i>	LK-07	1.792,1		86,1-94	2-5	1,72-4,7
<i>Khu LK-08A</i>	LK-08A	1.130,7		94,0-100	2-5	1,88-5,0
<i>Khu LK-08B</i>	LK-08B	1.379,4		87,1-94	2-5	1,74-4,7
<i>Khu LK-09A</i>	LK-09A	1.839,7		79,5-94	2-5	1,59-4,7
<i>Khu LK-09B</i>	LK-09B	1.616,4		82,7-94,0	2-5	1,65-4,7
<i>Khu LK-10A</i>	LK-10A	2.293,1		72,5-86,0	2-5	1,45-4,3
<i>Khu LK-10B</i>	LK-10B	2.034,9		74,3-86,0	2-5	1,49-4,3
<i>Khu LK-11A</i>	LK-11A	2.267,8		75,0-86,0	2-5	1,5-4,3
<i>Khu LK-11B</i>	LK-11B	2.060,4		71,8-86,0	2-5	1,44-4,3
<i>Khu LK-12</i>	LK-12	1.711,8		84,9-100	2-5	1,7-5,0
<i>Khu LK-14A</i>	LK-14A	942,9		94-100	2-5	1,88-5,0
<i>Khu LK-14B</i>	LK-14B	959,7		93,6-94,7	2-5	1,87-4,74
<i>Khu LK-15A</i>	LK-15A	942,9		94-100	2-5	1,88-5,0
<i>Khu LK-15B</i>	LK-15B	959,7		93,6-94,7	2-5	1,87-4,74
<i>Khu LK-16A</i>	LK-16A	942,9		94-100	2-5	1,88-5,0
<i>Khu LK-16B</i>	LK-16B	959,7		93,6-94,7	2-5	1,87-4,74
<i>Khu LK-17A</i>	LK-17A	1.172,6		88,6-94	2-5	1,77-4,7
<i>Khu LK-17B</i>	LK-17B	1.152,3		88,6-100	2-5	1,77-5,0
<i>Khu LK-18A</i>	LK-18A	1.179,9		87,9-94	2-5	1,76-4,7
<i>Khu LK-18B</i>	LK-18B	1.019,4		82,7-94	2-5	1,65-4,7
<i>Khu LK-19A</i>	LK-19A	1.081,4		87,7-95,2	2-5	1,75-4,76
<i>Khu LK-19B</i>	LK-19B	1.145,1		89,3-100	2-5	1,79-5,0
<i>Khu LK-20A</i>	LK-20A	1.183,5		85,5-94,0	2-5	1,71-4,7
<i>Khu LK-20B</i>	LK-20B	1.040,3		89,5-100	2-5	1,79-5,0
<i>Khu LK-21A</i>	LK-21A	1.197,3		88,4-100	2-5	1,77-5,0
<i>Khu LK-21B</i>	LK-21B	1.312,0		84,1-89,5	2-5	1,68-4,48
<i>Khu LK-22A</i>	LK-22A	1.284,1		86,9-100	2-5	1,74-5,0
<i>Khu LK-22B</i>	LK-22B	1.221,1		88,4-100	2-5	1,77-5,0
<i>Khu LK-23A</i>	LK-23A	1.132,9		92,8-100	2-5	1,86-5,0
<i>Khu LK-23B</i>	LK-23B	1.260,8		81,0-94,0	2-5	1,62-4,7

	<i>Khu LK-24A</i>	LK-24A	1.000,1		87,6-100	2-5	1,75-5,0
	<i>Khu LK-24B</i>	LK-24B	1.384,4		87,6-100	2-5	1,75-5,0
<b>b</b>	<b>Đất ở biệt thự</b>	<b>BT</b>	<b>10.941,8</b>	<b>4,57</b>	<b>54,7-64,3</b>	<b>2-3</b>	<b>1,09-1,93</b>
	<i>Khu biệt thự 1</i>	BT-1	2.626,3		57,0-60	2-3	1,14-1,8
	<i>Khu biệt thự 2</i>	BT-2	2.829,0		54,7-64,3	2-3	1,09-1,93
	<i>Khu biệt thự 3</i>	BT-3	2.860,1		54,8-64,3	2-3	1,10-1,93
	<i>Khu biệt thự 4</i>	BT-4	2.626,3		56,6-60	2-3	1,13-1,8
<b>5</b>	<b>Đất CV - cây xanh</b>	<b>CX</b>	<b>6.787,0</b>	<b>2,83</b>	<b>5,0</b>	<b>1</b>	<b>0,05</b>
		CX-01	4.078,6		5,0	1	0,05
		CX-02	2.708,4		5,0	1	0,05
<b>6</b>	<b>Cây xanh cách ly điện 220kv</b>	<b>CXCL</b>	<b>7.045,9</b>	<b>2,94</b>			
	<i>Cây xanh cách ly 01</i>	CXCL-01	2.234,2				
	<i>Cây xanh cách ly 02</i>	CXCL-02	1.364,6				
	<i>Cây xanh cách ly 03</i>	CXCL-03	3.447,1				
<b>7</b>	<b>Hạ tầng KT, bãi đỗ xe</b>	<b>HTKT,P</b>	<b>4.332,6</b>	<b>1,81</b>			
	<b>Đất HTKT</b>		<b>1.530,7</b>	<b>0,64</b>	<b>20</b>	<b>1</b>	<b>0,2</b>
	<b>Bãi đỗ xe</b>		<b>2.802,0</b>	<b>1,17</b>			
		P1	1.629,6	0,68	-	-	-
		P2	1.172,3	0,49	-	-	-
<b>8</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>135.059,1</b>	<b>56,37</b>			
<b>9</b>	<b>Đất khác</b>		<b>4.471,3</b>	<b>1,87</b>			
9.1	Đất hồ nước cảnh quan	<b>MN</b>	<b>4.471,3</b>				
	<i>Hồ cảnh quan 01</i>	MN1	2.672,5				
	<i>Hồ cảnh quan 02</i>	MN2	1.798,7				
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>239.612,7</b>	<b>100,00</b>			

### **3.2. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan**

- Lối tiếp cận chính vào khu dân cư từ đường Quảng Định – Quảng Lộ phía Đông khu đất; tổ chức hệ thống khung giao thông theo quy hoạch chung xây dựng xã kết nối với các tuyến đường theo dạng ô bàn cờ, đảm bảo tiếp cận thuận lợi đến từng khu chức năng và khai thác quỹ đất có hiệu quả.

- Tổng thể khu quy hoạch chủ yếu là công trình nhà ở thấp tầng, tổ chức thành nhóm nhà ở tại vị trí trung tâm, các khu ở được quy hoạch theo hướng nhóm với không gian được kết nối với hạ tầng trong quy hoạch chung xây dựng xã.

- Hình thành mạng lưới đường kết nối và phân chia đơn vị ở theo các trục hướng về phía Bắc khu vực quy hoạch. Hệ thống công trình kỹ thuật, cây xanh công cộng được tập trung tại trung tâm tạo cảnh quan đẹp và thuận lợi cho việc phục vụ người dân trong khu vực.

- Nhà ở với hình thức dạng chia lô, biệt thự cao tối đa 5 tầng. Về xây dựng trong mỗi lô đất nhà ở: theo mặt bằng quy hoạch phê duyệt. Các dãy nhà phải

được thiết kế tương đồng về ngôn ngữ kiến trúc, màu sắc, hình khối... để tạo thành một khu nhà có tính thẩm mỹ, tránh tình trạng xây dựng tự phát.

### **3.3. Giải pháp phân bố, chỉ tiêu sử dụng đất**

\* Đất nhà ở:

- Đất nhà ở liền kề ký hiệu LK, với tổng diện tích là 57.217,5m<sup>2</sup>, tầng cao 2-5 tầng, mật độ xây dựng 70-100%;

- Đất nhà ở biệt thự ký hiệu BT, với tổng diện tích là 10.941,8m<sup>2</sup>, tầng cao 2-3 tầng, mật độ xây dựng 54,7-64,3%;

\* Đất công trình công cộng:

- Đất văn hóa có ký hiệu NVH diện tích là 1179,9m<sup>2</sup>, tầng cao 1- 3 tầng, mật độ xây dựng 30-40%;

- Đất giáo dục – trường mầm non ký hiệu GDMN có diện tích là 2911,1m<sup>2</sup>, tầng cao 1-3 tầng, mật độ xây dựng 30- 40%;

- Đất dịch vụ thương mại có ký hiệu TM diện tích là 9666,6m<sup>2</sup>, tầng cao 5 tầng, mật độ xây dựng 30- 40%;

- Đất cây xanh sử dụng công cộng ký hiệu CX, tổ chức thành 02 lô đất, có tổng diện tích là 6.787,0m<sup>2</sup>;

- Đất cây xanh cách ly ký hiệu CXCL, tổ chức thành 03 lô đất, có tổng diện tích là 7.045,9m<sup>2</sup>;

\* Đất khác: Bố trí hồ nước cảnh quan có ký hiệu MN, tổng diện tích là 4.471,3m<sup>2</sup>.

\* Đất trạm xử lý nước thải có ký hiệu HTKT có diện tích 1.530,7m<sup>2</sup>;

\* Đất bãi đỗ xe ký hiệu P có diện tích 2.802,0m<sup>2</sup>;

\* Đất đường giao thông có diện tích 135.059,1m<sup>2</sup>;

## **4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

### **4.1. Quy hoạch giao thông:**

\* Đường chính khu vực:

Tuyến đường Quảng Định- Quảng Lộc có quy mô mặt cắt ngang quy hoạch (MCN 4- 4) là 42,0m:

+ Mặt đường: 14,0m x2 = 28,0m;

+ Dải phân cách: 4,0m;

+ Hè: 5,0 x2 =10,0m;

\* Đường nội bộ:

Xây dựng mạng lưới đường khu vực dạng ô bàn cờ khu đất theo hướng Đông - Tây và Bắc - Nam với quy mô mặt cắt ngang:

- Các tuyến N1, N2, N8, D2, D3, D4, D6, D7 có quy mô mặt cắt ngang (MCN 1-1) là 20,5m:

+ Mặt đường: 5,25m x2 = 10,5m;

+ Hè: 5,0 x2 =10,0m;

- Các tuyến N3, N4, N6, N7, N9, N10, N11, D1, D5, D8, D9 có quy mô mặt cắt ngang (MCN 2-2) là 17,5m:

+ Mặt đường:  $3,75m \times 2 = 7,5m$ ;

+ Hè:  $5,0 \times 2 = 10,0m$ ;

- Tuyến đường N5 có quy mô mặt cắt ngang quy hoạch (MCN 3- 3) là 55,5m:

+ Mặt đường:  $7,5m \times 2 = 15,0m$ ;

+ Dải phân cách: 24,5m;

+ Hè:  $5,0 \times 2 + 3,0 \times 2 = 16,0m$ ;

Các tuyến đường trong khu đô thị thiết kế mặt cắt ngang đường 2 mái dốc, độ dốc ngang mặt đường 2% hướng về hệ thống thoát nước mưa 2 bên đường, độ dốc ngang vỉa hè 2% hướng về phía lòng đường.

#### **4.2. Quy hoạch san nền**

- Do địa hình hiện trạng chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp, cao độ thấp nên biện pháp san nền chính là đắp. Hướng dốc và lưu vực thoát nước không thay đổi so với hiện trạng. Cao độ khống chế về cơ bản là tuân thủ theo hiện trạng.

- Tại các khu vực tiếp giáp các khu vực hiện trạng, các cao độ khống chế xây dựng cơ bản phù hợp với cao độ nền xây dựng tại khu vực dân cư hiện trạng.

- Nền chủ yếu là nền đắp, hướng dốc san nền phù hợp với hướng tiêu thoát nước mưa, độ dốc san nền tối thiểu 0,4%. Hướng dốc chung về phía Tây Nam.

+ Cao độ san nền cao nhất : 3,60m

+ Cao độ san nền thấp nhất : 3,20m

#### **4.3. Quy hoạch thoát nước mưa**

Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn với thoát nước thải. Căn cứ điều kiện địa hình, hiện trạng hệ thống thoát nước cũng như định hướng phân chia lưu vực thoát nước trong quy hoạch chi tiết, phân chia lưu vực chi tiết hệ thống thoát nước mưa dự án được phân chia thành 03 lưu vực cụ thể như sau:

- Hoàn trả hệ thống mương thủy lợi hiện trạng bằng hệ thống cống hộp Bxh = 2x2m.

- Một phần nước mưa trong lưu vực được thu gom vào các cống D600, D800 rồi thoát vào hồ điều hòa trong công viên.

- Phần còn lại nước mưa được thu gom vào các cống nhánh dọc theo đường giao thông rồi thoát vào hệ thống cống D1000, D1200 thu gom chạy trên hè rồi thoát ra kênh đất hiện trạng ở phía Đông Nam dự án.

Mạng lưới thoát nước sử dụng cống tròn D600 và D800, D1000, D1200 và hệ thống cống hộp BTCT BxH= (2,0x2,0)m

Độ dốc dọc cống lấy tối thiểu là 1/D và độ sâu chôn cống tính từ cao độ hoàn thiện mặt đường đến đỉnh cống ban đầu  $H=0,7m$ . Ga thăm thu có khoảng cách 30-35m/1ga.

#### **4.4. Quy hoạch cấp nước**

- Nhu cầu dùng nước tối đa của khu vực lập quy hoạch trong vòng một ngày làm tròn:  $Q = 500,0 m^3/ng.đêm$ .

- Nguồn nước cấp cho khu dân cư được lấy từ đường ống D160 tại đường Thanh Niên cách dự án khoảng 1.6Km.

\* Giải pháp mạng lưới đường ống cấp nước:

- Giải pháp mạng lưới được chọn là mạng vòng kết hợp mạng cụt cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, cứu hỏa và mọi nhu cầu khác.

- Tuyến chính sử dụng ống HDPE D110 để phân phối và phục vụ công tác cứu hỏa.

- Các tuyến nhánh dịch vụ sử dụng ống HDPE D50.

- Độ sâu chôn ống phụ thuộc độ dốc đường, trung bình chôn sâu 0,7m so với mặt hè.

#### **4.5. Quy hoạch cấp điện**

- Nguồn điện: Đầu nối từ cột 04 lộ mạch vòng lộ 473E9.29 và lộ 479E9.29 cách dự án khoảng 1,0Km.

- Xây dựng mới tuyến trung thế 22KV cấp điện cho TBA xây dựng mới.

- Xây dựng mới 03 trạm biến áp  $(3x560)+(3x630)+(630)Kva$  với tổng công suất 4200 KVA cấp điện cho dự án.

Tuyến cáp hạ thế từ các trạm biến áp đi dọc theo các trục đường giao thông nội khu cấp tới các tủ gom công tơ được chôn ngầm.

Nguồn điện  $\sim 380/220V$  cấp cho các tủ chiếu sáng được lấy từ 01 lộ trong tủ phân phối điện hạ thế của trạm biến áp.

Tất cả các đường nội bộ trong khu vực có chiều rộng  $\leq 7,5m$  được chiếu sáng bằng 01 dãy đèn bố trí một bên với khoảng cách 35m. Đối với tuyến đường chính giữa khu đất rộng  $>11,0m$  được thiết kế 02 dãy đèn đặt so le nhau với khoảng cách 30m. Dây dẫn cấp nguồn cho hệ thống điện chiếu sáng được thiết kế ngầm.

#### **4.6. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động**

- Nguồn viễn thông thụ động cấp cho Khu vực được đầu nối từ đường dây trên tuyến đường Thanh Niên cách dự án khoảng 1,6Km khu vực lập quy hoạch.

- Tổng nhu cầu của toàn khu khoảng: 1.415 đường dây thuê bao.

- Từ điểm đầu nối, xây dựng các tuyến cáp chính cấp tín hiệu đến tủ cáp phân phối IDF trong khu vực quy hoạch. Các tuyến cáp nhánh đi ngầm trong đất trên vỉa hè hoặc đi chung trong hào cáp kỹ thuật cùng với các tuyến hạ tầng khác. Tủ đầu nối IDF được đặt nổi trên bệ bê tông để đảm bảo vận hành trong

mọi điều kiện thời tiết.

#### **4.7. Thoát nước thải**

- Lưu lượng thoát nước thải lấy bằng 100% lưu lượng nước cấp sinh hoạt.  
Tổng lượng nước thải là: 500,0 m<sup>3</sup>/ng.đêm

Nước thải được thu gom thông qua mạng hệ thống cống tròn BTCT D300, D400. Toàn bộ nước thải khu vực được thu gom sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải Q=500,0 m<sup>3</sup>/ng.đ đặt tại phía Tây Nam. Nước thải sau khi xử lý được tận dụng tưới cây rửa đường hoặc thoát trực tiếp ra hệ thống thoát nước mưa.

Khi hệ thống XLNT của khu vực đầu tư đồng bộ thì TXLNT của dự án sẽ chuyển thành trạm bơm, bơm nước thải của dự án vào hệ thống thoát nước thải của khu vực rồi chảy về Trạm XLNT chung của khu vực.

#### **4.8. Chất thải rắn và vệ sinh môi trường**

- Chỉ tiêu xử lý thải chất thải: 1,2kg/người/ngđ.  
- Tổng khối lượng chất thải rắn: 3,8 T/ngđ.  
- Rác thải được thu gom 100% chuyển về xử lý tại khu xử lý chất thải.  
- Trong các nhóm ở phải thiết kế các vị trí thu gom rác hàng ngày trước khi công ty môi trường đô thị thu gom chuyển đến bãi xử lý rác thải của toàn khu vực quy hoạch.

- Việc xử lý rác thải giai đoạn đầu được xử lý theo kế hoạch xử lý VSMT của khu vực bãi lớn của xã và giai đoạn sau được thu gom về bãi xử lý rác thải của huyện Quảng Xương.

### **5. Quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng**

Ban hành quy định quản lý theo Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Tây đường Quảng Lộc - Quảng Định, xã Quảng Đức, huyện Quảng Xương kèm theo quyết định phê duyệt đồ án.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

##### **1. Ban quản lý quy hoạch huyện**

- Chủ trì phối hợp với UBND xã Quảng Đức tổ chức công bố rộng rãi nội dung quy hoạch, chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày phê duyệt quy hoạch để nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện.

- Bàn giao hồ sơ quy hoạch cho các đơn vị có liên quan làm cơ sở để quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị ranh giới quy hoạch, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ) quản lý theo quy định của pháp luật.

##### **2. UBND xã Quảng Đức**

Phối hợp với Ban quản lý quy hoạch huyện trong việc tổ chức công khai quy hoạch. Scan hồ sơ đóng dấu và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã để công khai quy hoạch.



**3.** Phòng Kinh tế và Hạ tầng, các ngành, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế - Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên & Môi trường; Chủ tịch UBND xã Quảng Đức; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3 Quyết định;
- Lưu: VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đình Dự**